

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ: PHÂN TÍCH TRƯỜNG HỢP CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thương*

Ngày nhận: 2/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 20/01/2016

Ngày duyệt đăng: 25/01/2016

Tóm tắt:

Mỗi một quốc gia khi thực hiện chiến lược thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đều phải dựa trên những nhân tố lợi thế so sánh của quốc gia mình. Việc đảm bảo, duy trì những nhân tố thúc đẩy và hạn chế những nhân tố kìm hãm sẽ là tiền đề tốt cho việc thu hút ngày càng nhiều luồng vốn FDI có chất lượng. Nghiên cứu điểm lại tình hình thu hút FDI của Việt Nam trong thời gian qua cũng như phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI. Từ đó, đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng nguồn vốn FDI vào Việt Nam thời gian tới.

Từ khoá: Thu hút FDI, hội nhập quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Factors affecting the capacity for attracting FDI in the context of globalization: The case of Vietnam

Abstract

Each country when implementing policy to attract foreign direct investment (FDI) has to rely on its own comparative advantage factors. Maintaining those contributing factors and restraining other cause factors would be premise to attract more high-quality FDI inflows. The study points out some key figures of attracting FDI in Vietnam over the past few years and analyses factors affecting the process of attracting FDI. Hence, the author comes up with feasible solutions to improve the quality of FDI inflows in Vietnam in the near future.

Keywords: FDI attraction, international integration, foreign direct investment.

1. Giới thiệu

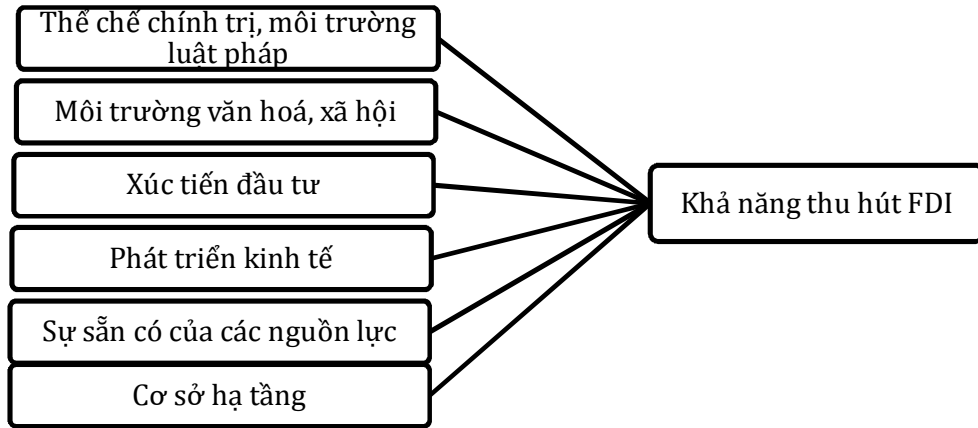
Hiện nay, FDI được xem như một động lực quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển (Baniak & cộng sự, 2002). Nó không chỉ làm gia tăng tiềm lực về vốn cho quốc gia tiếp nhận mà đồng thời còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ và kỹ năng lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh và tiếp cận thị trường quốc tế (Wickramasinghe, 2007).

Những luật, quy định của Việt Nam liên quan đến thu hút FDI, mà bắt đầu từ “luật khuyến khích đầu tư nước ngoài” năm 1989 đã tạo những tiền đề quan trọng cho luồng vốn này chảy vào Việt Nam. Tính đến năm 2015, luật liên quan đến đầu tư FDI đã

được thay thế, ban hành 3 lần vào các năm 1989, 2005 và 2014. Chúng được đưa ra vào những thời điểm chuyển mình, đánh dấu những mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam. Bài nghiên cứu sẽ tập trung phân tích những yếu tố thúc đẩy hoặc kìm hãm thu hút FDI của Việt Nam trong thời gian qua để từ đó Việt Nam có thể xây dựng những chính sách nhằm ngày càng hoàn thiện hơn môi trường đầu tư, thu hút hiệu quả hơn luồng vốn FDI trong thời gian tới.

Có rất nhiều nghiên cứu lý thuyết cố gắng làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút FDI vào một quốc gia. Tuy nhiên, nhóm tác giả lựa chọn mô hình “OLI” trong phân tích của mình. *Lý thuyết*

Hình 1: nhân tố tác động đến thu hút FDI



Nguồn: Dunning (1996)

chiết chung của Dunning (1996) đưa ra mô hình OLI nhằm lý giải hành vi đầu tư của các quốc gia và các công ty đa quốc gia (TNC). Theo đó, một quốc gia sẽ thực hiện hoặc thu hút FDI dựa trên việc phân tích các lợi thế so sánh. Đó là lợi thế về địa điểm, lợi thế về sở hữu và lợi thế về nội hóa. Lý thuyết chiết chung khẳng định rằng, một khi có sự hiện diện đầy đủ cả ba lợi thế trên, các TNC mới thực thi FDI và chỉ khi xuất hiện đầy đủ cả ba lợi thế trên, FDI mới xuất hiện. Cụ thể về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI được thể hiện ở hình 1.

2. Tình hình thu hút FDI tại Việt Nam thời gian qua

2.1. Vốn đăng ký và vốn thực hiện

Nhìn vào hình 2 có thể thấy tác động khá rõ nét của việc gia nhập tổ chức thương mại quốc tế (WTO) đối với thu hút FDI. Kể từ năm 2007 đến nay, số lượng vốn đăng ký (trừ năm 2008) và vốn

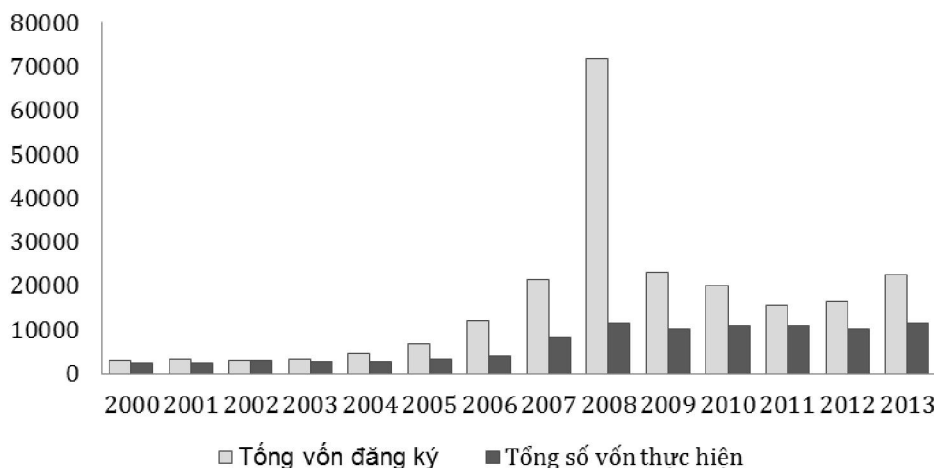
thực hiện là khá đều đặn và cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đó. Điều này minh chứng những ảnh hưởng tích cực từ việc Việt Nam hội nhập ngày càng sâu và rộng hơn vào kinh tế quốc tế. Trong thời gian tới, khi Việt Nam chính thức tham gia TPP, cộng đồng chung ASEAN thì luồng vốn FDI chắc chắn sẽ có những thay đổi rõ ràng và tích cực hơn.

2.2. Cơ cấu thu hút FDI theo ngành

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 thì phần lớn (xấp xỉ 60%) lượng vốn FDI vào Việt Nam là cho ngành công nghiệp và xây dựng (trong đó lại chủ yếu là lĩnh vực chế biến và chế tạo (chiếm 54%). Đây là một tín hiệu đáng mừng khi nguồn vốn FDI đang đi đúng theo định hướng chuyển dịch cơ cấu của Việt Nam. Tuy nhiên, để có thể tận dụng lớn nhất từ nguồn vốn này thì Nhà nước cần tập trung vốn đầu tư công của mình cho những lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, hiện đại hoá nông nghiệp để hỗ trợ

Hình 2: Vốn đăng ký và vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài

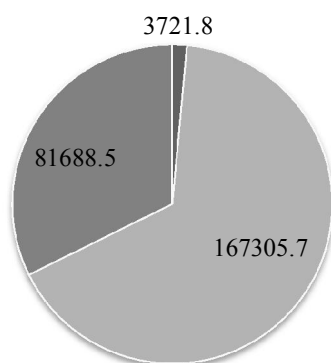
Đơn vị: triệu USD



Nguồn: Tổng cục thống kê (2015)

Hình 3: Thu hút FDI theo ngành tính đến 31/12/2014

Đơn vị: triệu USD



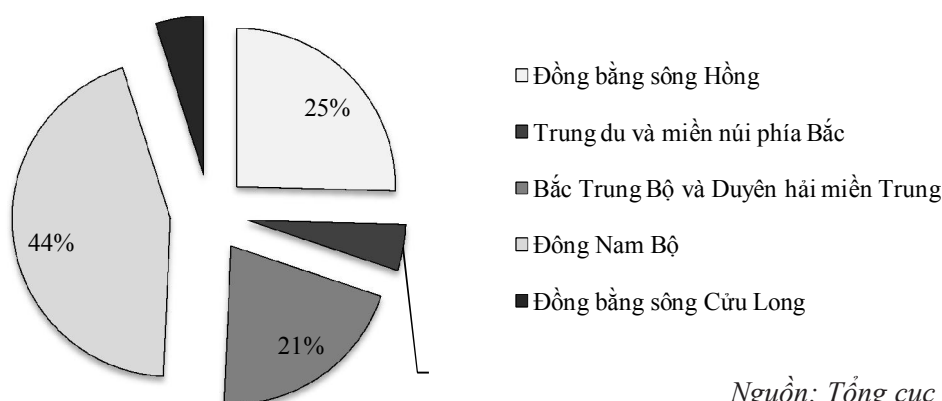
Nguồn: Tổng cục thống kê (2015)

địa lý lẫn lao động. Tuy nhiên, định hướng phát triển của Việt Nam là có sự phát triển hài hoà giữa các vùng miền nên trong thời gian tới, thu hút FDI cũng cần được những khu vực còn lại chú trọng.

2.4. Cơ cấu thu hút FDI theo đối tác đầu tư

Top 7 nước có lượng đầu tư FDI vào Việt Nam lớn nhất vẫn bao gồm chủ yếu các quốc gia đến từ Châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore,... Đây đều là những quốc gia có văn hoá tương đồng với Việt Nam nên có nhiều thuận lợi trong việc chuyển giao công nghệ và kĩ năng. Định hướng trong thời gian tới là tiếp tục duy trì quan hệ kinh tế gần gũi với những quốc gia trên và mở rộng hợp tác với ngày càng nhiều các quốc gia khác nhằm tận

Hình 4: Cơ cấu đầu tư phân theo vùng lãnh thổ



Nguồn: Tổng cục thống kê (2015)

cho ngành công nghiệp và dịch vụ.

2.3. Cơ cấu thu hút FDI theo vùng lãnh thổ

Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng vẫn là hai khu vực thu hút nhiều FDI nhất. Sở dĩ vậy vì hai khu vực này có rất nhiều điều kiện thuận lợi cả về

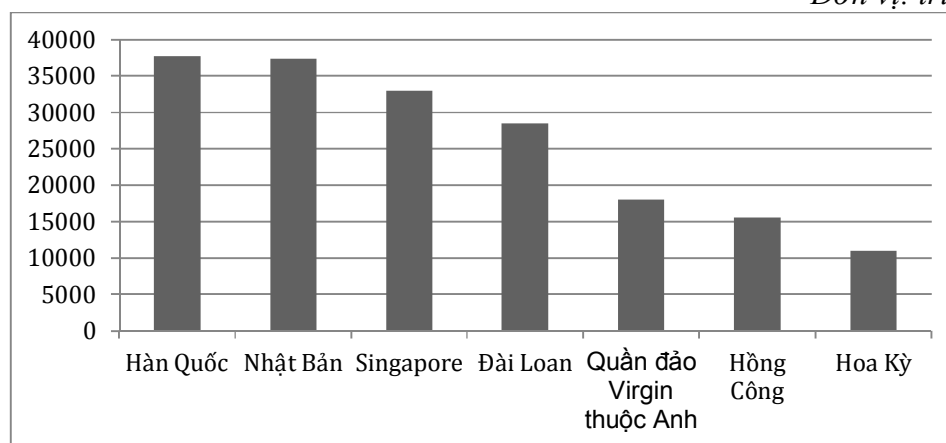
dụng nguồn vốn của họ cho phát triển kinh tế Việt Nam.

3. Đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI

3.1. Thể chế chính trị, môi trường luật pháp

Hình 5: 7 nước đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam tính đến 31/12/2014

Đơn vị: triệu USD



Tổng cục thống kê (2015)

Thế chế chính trị, bao gồm (i) hệ thống luật và các văn bản dưới luật (ii) các quy ước thông lệ trên thị trường (iii) các chủ thể liên quan đến hoạt động FDI là một bộ phận không thể thiếu trong việc thúc đẩy khả năng thu hút nguồn vốn trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Một hệ thống luật đồng bộ, hoàn thiện và vận hành hữu hiệu là một trong những yếu tố tạo nên môi trường kinh doanh thuận lợi, định hướng và hỗ trợ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Hiện nay, nhìn chung Việt Nam đã có một hệ thống khá đồng bộ các văn bản luật và dưới luật nhằm quy định về hoạt động FDI (Meyer & Nguyen, 2005). Tuy nhiên, cần nhấn mạnh thêm rằng, một hệ thống luật tốt không chỉ dựa vào số lượng mà phải dựa chủ yếu vào chất lượng. Hệ thống này cần được xây dựng trên nguyên tắc: tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và theo thông lệ quốc tế. Đạt được điều này sẽ giúp cho các nhà đầu tư yên tâm hơn khi bỏ vốn đầu tư vào Việt Nam. Bên cạnh hệ thống văn bản pháp luật thì nhân tố quyết định pháp luật có hiệu lực là bộ máy quản lý nhà nước. Cán bộ quản lý có năng lực cao, có đạo đức tốt, bộ máy quản lý gọn nhẹ là cơ sở để phát huy hiệu quả của văn bản luật. Luôn luôn tuân thủ nguyên tắc cân đối giữa phát triển kinh tế và xã hội, hài hoà lợi ích giữa các chủ thể liên quan đến hoạt động FDI.

3.2. Môi trường văn hoá, xã hội

Sự ổn định về mặt xã hội có ý nghĩa quyết định đến việc huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư và đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Một môi trường xã hội bất ổn sẽ làm những ước tính, dự đoán của nhà đầu tư bị chệch dẫn đến thiệt hại, rủi ro. Mặc khác, khi tình hình chính trị-xã hội không ổn định, Nhà nước sẽ không thể kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp FDI theo đúng định hướng phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia mình nữa. Tình hình ở Nga thời gian qua là một minh chứng rõ ràng nhất trong việc dù một quốc gia có thị trường rộng lớn, giàu tiềm năng nhưng khi có các bất ổn xã hội thì các nhà đầu tư sẽ ngừng hoặc giảm bớt FDI. Tuy nhiên, cá biệt có trường hợp trong chiến tranh vẫn thu hút được FDI song đó chỉ là trường hợp ngoại lệ đối với các công ty thuộc tổ hợp công nghiệp quân sự muốn tìm kiếm cơ hội và lợi nhuận từ buôn bán các hàng hoá liên quan đến chiến tranh. Rõ ràng, trong trường hợp này, việc thu hút FDI không đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội cho nước tiếp nhận đầu tư.

Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh nền kinh tế-chính trị thế giới có nhiều biến động, các cuộc xung đột kinh tế, quân sự xảy ra ở khắp nơi thì một quốc gia có tình hình văn hoá xã hội ổn định sẽ là một địa điểm, một đích đến an toàn. Trải qua hàng chục năm chìm trong chiến tranh nên Việt Nam hiểu rất rõ tầm quan trọng của hoà bình, ổn định đối với phát triển kinh tế. Do vậy, Việt Nam đã, đang và vẫn sẽ tiếp tục thực hiện chính sách “làm bạn với tất cả các quốc gia trên thế giới”, duy trì hoà bình dựa trên cơ sở đảm bảo vẹn toàn lãnh thổ.

3.3. Xúc tiến đầu tư

Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn sau khủng hoảng như hiện nay thì thu hút FDI càng gặp nhiều trở ngại so với giai đoạn trước. Trong tình hình khó khăn chung như vậy thì đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, xúc tiến đầu tư là một nhiệm vụ cấp bách cần được chú trọng. Xúc tiến đầu tư sẽ giúp nhà đầu tư nước ngoài hiểu hơn về tình hình kinh tế cũng như môi trường đầu tư của Việt Nam, từ đó có những quyết định đúng đắn nhất. Hiện nay, phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) là đơn vị được giao nhiệm vụ cầu nối giữa các doanh nghiệp nội địa với các đối tác thông qua những đoàn tháp tùng quan chức đi thăm và làm việc tại nước ngoài. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2010-2014, VCCI đã tiến hành:

Tổ chức đón tiếp 2.229 đoàn với 103.480 lượt doanh nhân nước ngoài vào Việt Nam khảo sát thị trường, tìm kiếm cơ hội đầu tư – kinh doanh;

Tổ chức 790 đoàn với 40.903 lượt doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài tham dự các hội nghị quốc tế, khảo sát thị trường, tìm kiếm cơ hội đầu tư kinh doanh, trong đó có 34 đoàn doanh nghiệp tháp tùng các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước đi thăm và làm việc ở nước ngoài;

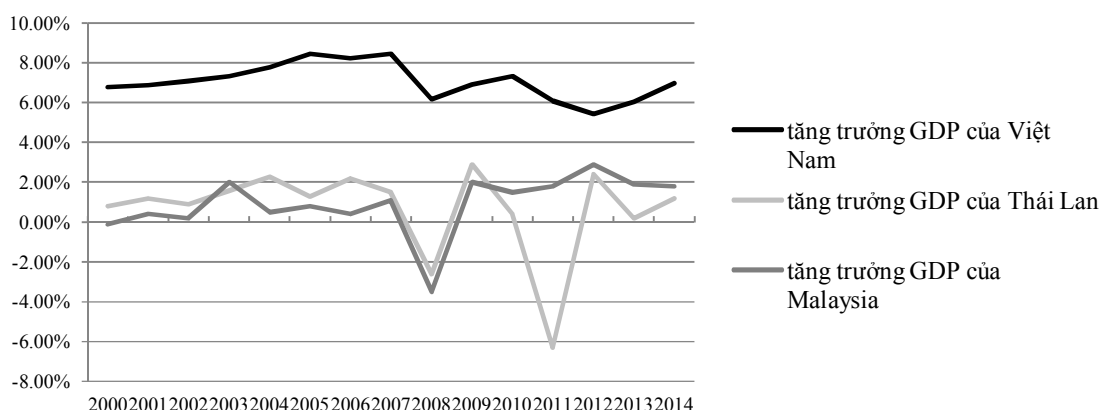
Tổ chức 93 cuộc hội chợ triển lãm trong nước với 16.983 lượt doanh nghiệp tham dự;

Tổ chức 34 cuộc hội chợ triển lãm ở nước ngoài cho 1.173 lượt doanh nghiệp Việt Nam tham gia;

Tổ chức và phối hợp tổ chức 3.871 hội thảo, hội nghị, tọa đàm, thuyết trình, gặp gỡ tiếp xúc doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài với sự tham dự của 454.800 lượt người từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;

Trực tiếp tư vấn, cung cấp thông tin cho 479,673

Hình 6: Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á



Nguồn: World Bank (2015)

lượt doanh nghiệp và cấp hơn 3.617.336 bộ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu (C/O) cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc thực hiện xúc tiến đầu tư cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực tới thu hút FDI nếu nó không được thực hiện một cách bài bản và có một chiến lược xúc tiến trong dài hạn. Một trong những hạn chế của xúc tiến đầu tư của Việt Nam đó là chưa thể hiện được bản sắc riêng của các công ty nói riêng và hàng hoá xuất xứ từ Việt Nam nói chung. Điều này làm giảm hiệu quả những nỗ lực của Chính phủ trong việc đưa hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài nhằm tìm những đối tác đầu tư tiềm năng.

3.4. Phát triển kinh tế

Ổn định và phát triển của nền kinh tế chính là điều kiện tiên quyết của mọi ý định và hành vi đầu tư. Để thu hút được FDI, nền kinh tế địa phương

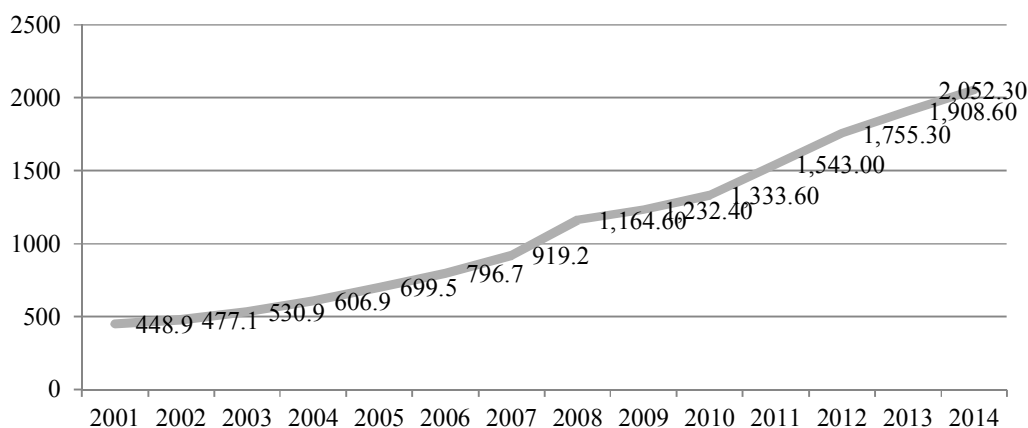
phải là nơi an toàn cho sự vận động của vốn và giúp nhà đầu tư thu được lợi nhuận từ hoạt động của mình. Sự an toàn đòi hỏi môi trường kinh tế vĩ mô phát triển ổn định, hạn chế những cú sốc bất lợi như lạm phát phi mã, suy thoái kinh tế.

Việt Nam có một nền kinh tế nhỏ, lại chịu ảnh hưởng lớn từ biến động của kinh tế thế giới. Do vậy, trong thời gian qua, Việt Nam cũng chịu rất nhiều tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, thông qua một loạt các chính sách tài khoá-tiền tệ thì Việt Nam vẫn được đánh giá là một trong số ít các quốc gia duy trì được nhịp độ tăng trưởng ổn định qua các năm. Điều này được minh chứng trong biểu đồ 6.

Bên cạnh tăng trưởng kinh tế thì Việt Nam thời gian qua cũng làm rất tốt trong việc nâng cao mức sống người dân mà cụ thể là nâng cao thu nhập của

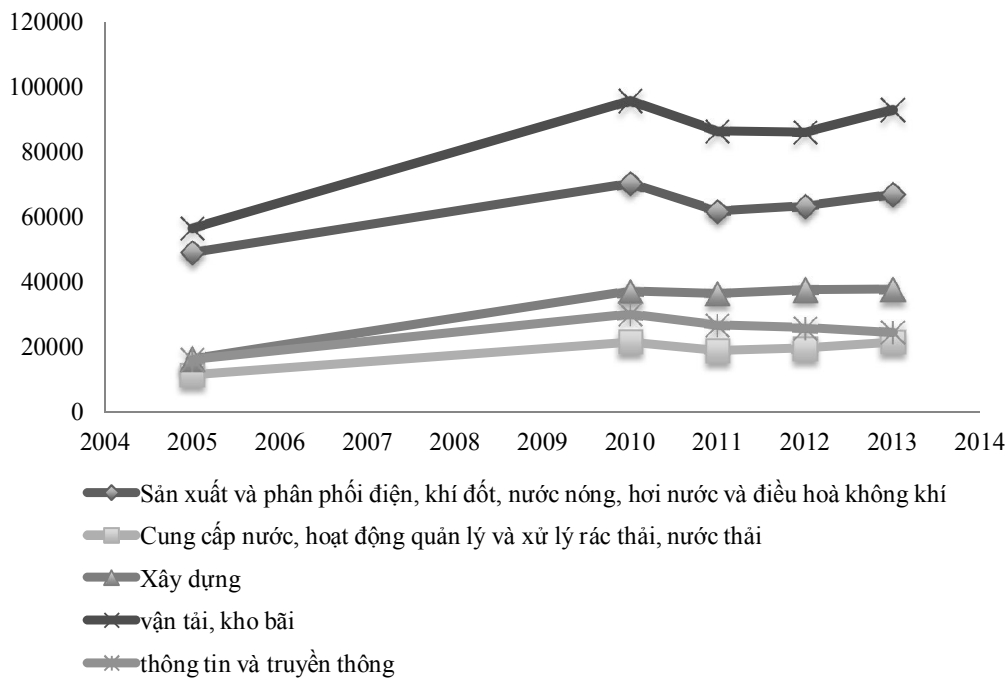
Hình 7: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam

Đơn vị: USD



Nguồn: World Bank (2015)

Hình 8: Đầu tư cho cơ sở hạ tầng tại Việt Nam giai đoạn 2006-2013 (Đơn vị: tỷ VND)



Nguồn: Tổng cục thống kê (2015)

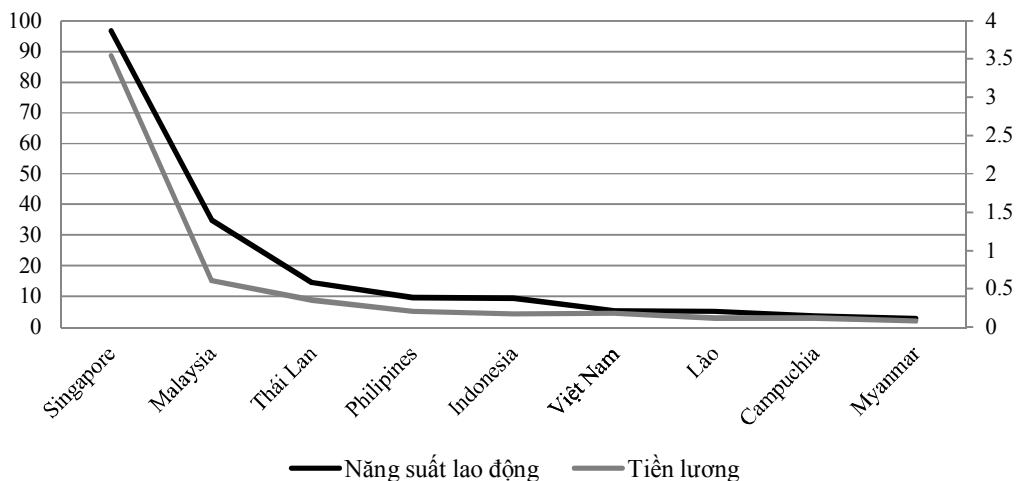
họ. Khi người dân có thu nhập cao hơn sẽ là điều kiện để họ nâng cao trình độ giáo dục, y tế. Trong dài hạn, điều này là động lực để có phát triển bền vững khi nó làm gia tăng vốn con người cả về lượng lẫn về chất. Hình 7 mô tả xu hướng tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam trong thời gian qua.

3.5. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng có thể được phân chia thành cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm. Theo đó, cơ sở hạ tầng cứng (cơ sở hạ tầng kỹ thuật) là nhân tố thúc

đẩy tốc độ thu hút FDI thông qua ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh (Mirza & Giroud, 2003). Đây là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư trước khi ra quyết định. Hệ thống thông tin liên lạc, mạng lưới giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, các cơ sở dịch vụ tài chính, ngân hàng,... tạo điều kiện cho dự án FDI phát triển thuận lợi. Mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố này phản ánh trình độ phát triển của mỗi quốc gia và tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho quá trình thực hiện dự án. Hình 8 mô tả sự phát triển của hệ thống cơ sở

Hình 9: Năng suất lao động của một số quốc gia trong khu vực



hạ tầng cho phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn gần đây

Cơ sở hạ tầng mềm được hiểu là trình độ phát triển của khoa học công nghệ, năng lực của người lao động. Đây là những yếu tố góp phần thu hút và sử dụng hiệu quả FDI. Khi cơ sở hạ tầng mềm của một quốc gia được cải thiện, nhà đầu tư nước ngoài sẽ giảm được một phần chi phí và thời gian để đào tạo, chuyển giao công nghệ. Do đó, nước tiếp nhận đầu tư cần chủ động trong việc nâng cao trình độ dân trí, tay nghề của người lao động, khả năng quản lý, cải thiện giáo dục-y tế. Trong thời gian qua, Việt Nam đã làm khá tốt trong việc cải thiện tình hình giáo dục, đặc biệt là giáo dục dạy nghề. Tuy nhiên, có một thực tế là trình độ và năng suất lao động của Việt Nam cũng chưa có những chuyển biến rõ rệt. Hình 9 mô tả về tương quan năng suất lao động của Việt Nam và một số nước trong khu vực.

4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Như vậy, có thể thấy Việt Nam có khá đầy đủ những điều kiện thuận lợi cho việc thu hút FDI, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay. Tuy nhiên, những điều kiện này được phân tích trong quá khứ và hiện tại. Do vậy, nó có thể không còn chính xác trong bối cảnh Việt Nam gia nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới. Một nền kinh tế nhỏ như Việt Nam chắc chắn sẽ chịu ảnh hưởng rất lớn khi nền kinh tế thế giới biến động. Do vậy, đối với các cơ quan quản lý nhà nước không chỉ là liệt kê ra những ưu điểm, khuyết điểm mà quan trọng hơn là cần có những chính sách, những hành động nhằm duy trì những ưu điểm, lợi thế vốn có, hạn chế những nhược điểm cả trong hiện tại và tiềm tàng trong tương lai.

Để có thể đảm bảo giữ vững được những nhân tố thuận lợi và hạn chế những nhân tố bất lợi này khi phải hoàn toàn tuân thủ những cam kết khi gia nhập WTO, TPP, cộng đồng chung ASEAN và nhiều hiệp định thương mại quốc tế khác, Việt Nam cần phải cân nhắc thực hiện:

4.1. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách

Hệ thống luật của Việt Nam là luật dân sự (civil law), do vậy trong điều kiện nền kinh tế biến động rất nhanh như hiện nay thì việc bổ sung, hoàn thiện liên tục hệ thống luật là một tất yếu khách quan. Nhằm đảm bảo những quy định liên quan đến đầu tư luôn bám sát với tình hình thực tế thì những cơ

quan hoạch định chính sách cần: (i) luôn luôn chủ động rà soát luật, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không nhất quán, bổ sung các nội dung còn thiếu và loại bỏ các điều kiện không phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt khi Việt Nam phải thực hiện các cam kết khi gia nhập tổ chức thương mại quốc tế (ii) theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp để kịp thời phát hiện các vướng mắc. Khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn luật mới, ví dụ như các nghị định hướng dẫn cho luật xây dựng, luật đầu tư, luật ngân sách, luật đấu thầu... các thông tư hướng dẫn cho các nghị định.

4.2. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng

Mục đích của FDI là vì lợi nhuận. Do vậy, Việt Nam sẽ không thể cạnh tranh với các quốc gia khác nếu cơ sở hạ tầng không phát triển, đồng bộ với tăng trưởng kinh tế. Ưu tiên cho phát triển song song cả hạ tầng cứng và hạ tầng mềm chính là một trong những giải pháp quan trọng nhất. Cụ thể, về cơ sở hạ tầng cứng thì vẫn cần sử dụng nguồn vốn đầu tư công như một kênh chủ đạo trong xây dựng đường, xá, cầu, cống, sân bay, bến cảng,... Ngoài ra, phát huy tối đa nguồn vốn từ tư nhân thông qua các dự án đối tác công tư (PPP). Kết hợp được hai nguồn vốn này sẽ giúp cho Việt Nam hoàn thiện được những công trình then chốt cho phát triển kinh tế và thu hút FDI. Về cơ sở hạ tầng mềm thì cần tập trung ưu tiên vào phát triển công nghệ của một số ngành như công nghệ sinh học, biến đổi gen, điện tử viễn thông rồi từ đó mới mở rộng ra những ngành còn lại của nền kinh tế.

4.3. Xúc tiến đầu tư

Xúc tiến đầu tư tuy có đạt được một số kết quả nhưng đây mới chỉ là kết quả ban đầu, do vậy để hoạt động này thực chất có thể đóng góp được cho sự phát triển của nền kinh tế thì trong thời gian tới cần tiến hành (i) cụ thể hơn thông tin về dự án. Các phòng xúc tiến đầu tư của từng tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với VCCI trong việc tập hợp thông tin dự án về một mối. Điều này nhằm giúp nhà đầu tư thuận tiện trong việc tra tìm những dự án phù hợp với khả năng của họ (ii) kết nối đầu tư giữa các tỉnh dựa trên lợi thế so sánh của tỉnh mình. Tránh tình trạng các tỉnh đều xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư giống nhau vừa gây nhiễu cho nhà đầu tư vừa dẫn đến cạnh tranh lose-lose giữa các tỉnh (iii) nâng cao khả năng về ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ làm xúc

tiền đầu tư của các tỉnh, đặc biệt là các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế khó khăn.

4.4. Ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế

Trong những năm vừa qua, ổn định kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát là một trọng tâm mà Chính phủ tập trung xử lý, giải quyết. Những điều kiện ngoại cảnh tác động như giá dầu thế giới giảm kết hợp với tỉ giá hối đoái với USD được duy trì trong

ngưỡng cho phép khiến nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi vòng xoáy của khủng hoảng. Tuy nhiên, việc làm này cần thực hiện một cách liên tục nhằm tạo một môi trường đầu tư thuận lợi cho nhà đầu tư. Đặc biệt trong điều kiện những nền kinh tế mới nổi của Châu Á như Myanmar, Thái Lan đang gây sức ép cạnh tranh rất lớn đối với thu hút FDI của Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo

- Baniak, A., Cukrowski, J. and Herczynski, J. (2002), *On determinants of foreign direct investment in transition economies*, Center for Social and Economic Research, Poland.
- Wickramasinghe, D.A. (2007), *Determinant of the Factors Affecting Foreign Direct Investment (FDI) Flow to Sri Lanka and Its Impact on the Sri Lankan Economy*, MBA thesis, Department of International Business Graduate School University of the Thai Chamber of Commerce.
- Dunning, J. & Narula, R. (1996), 'The investment development path revisited: Some emerging issues', chapter 1 in *Foreign Direct Investment and Governments: Catalysts for Economic Restructuring*, Routledge, London, 1-41.
- International Labour Organization [ILO] (2015), *Global Wage Report 2013/14*, Geneva.
- Meyer, K.E. & Nguyen, H.V. (2005), 'Foreign investment strategies and sub-national institutions in emerging markets: evidence from Vietnam', *Journal of Management Studies*, 42 (1), 114-132 January.
- Mirza, H. & Giroud, A. (2003), 'Regional integration and benefits from foreign direct investment in ASEAN countries: the case of Vietnam', *Asian Development Economic Review*, 21(1), 31-40.
- Tổng cục thống kê (2015), *Niên giám thống kê 2015*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- World Bank (2015), World Bank Indicator, truy cập lần cuối ngày 13 tháng 03 năm 2016, từ <<http://data.world-bank.org/indicator>>.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Thương**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Đầu tư, trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: đầu tư, đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Địa chỉ Email: thuongnt_81@yahoo.com